



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 17 |

102
CỔ
RÁCH
KIỂM
HÀ
VI
INH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 148.206.625.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.820.662 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | <u>Số cổ phần</u> | <u>Số tiền tương ứng</u> | <u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u> |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt | 7.978.992 | 79.789.925.000 | 53,83% |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 4.728.670 | 47.286.700.000 | 31,91% |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586 | 2.113.000 | 21.130.000.000 | 14,26% |
| | 14.820.662 | 148.206.625.000 | 100,00% |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

| | | |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hải Quỳnh | Chủ tịch hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Chủ tịch hội đồng quản trị | Bỏ nhiệm ngày 08/06/2016 |
| Ông Đặng Thiên Quang | Thành viên hội đồng quản trị | |
| Ông Ứng Văn Phúc | Thành viên hội đồng quản trị | |
| Ông Nguyễn Đình Thi | Thành viên hội đồng quản trị | |

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Ứng Văn Phúc | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Huy Bình | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Lê Đình Hiệu | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Lưu Ánh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

TP Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Quang

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TM Ban giám đốc
Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

74-C
TY
HỮU H
ÁN V
JH G
JAM
N-T



Số: 2.12./BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Tel: (+84 4) 3 7670720 * Fax: (+84 4) 3 7670721

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 05 đến trang 17, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

NGUYỄN QUANG THIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3322-2015-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15.608.565.037 | 24.246.005.929 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.607.648.137 | 1.688.878.156 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2.607.648.137 | 1.688.878.156 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.000.916.900 | 22.557.127.773 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 9.779.802.807 | 18.658.771.281 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 1.968.265.392 | 3.055.929.111 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 1.278.200.701 | 954.779.381 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (25.352.000) | (112.352.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 312.438.375.173 | 335.733.653.790 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 309.830.793.649 | 329.891.884.580 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 309.830.793.649 | 329.891.884.580 |
| - Nguyên giá | 222 | | 444.642.571.547 | 442.741.928.479 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (134.811.777.898) | (112.850.043.899) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.607.581.524 | 5.841.769.210 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 2.607.581.524 | 5.841.769.210 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 328.046.940.210 | 359.979.659.719 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 273.844.603.196 | 306.074.820.219 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 96.803.394.624 | 104.033.611.647 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.08 | 37.173.939.495 | 43.268.886.768 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.09 | 1.595.539.463 | 2.827.519.228 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 718.320.558 | 943.087.515 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 32.670.518.671 | 37.009.336.782 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 2.345.076.437 | 1.984.781.354 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 22.300.000.000 | 18.000.000.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 177.041.208.572 | 202.041.208.572 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 177.041.208.572 | 202.041.208.572 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 54.202.337.014 | 53.904.839.500 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 54.202.337.014 | 53.904.839.500 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 148.206.625.000 | 148.206.625.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 148.206.625.000 | 148.206.625.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (94.004.287.986) | (94.301.785.500) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (94.301.785.500) | (100.224.395.904) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 297.497.514 | 5.922.610.404 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 328.046.940.210 | 359.979.659.719 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc
Ung Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 53.899.237.079 | 68.707.700.123 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 53.899.237.079 | 68.707.700.123 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 29.476.423.771 | 35.731.233.015 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 24.422.813.308 | 32.976.467.108 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 17.766.807 | 11.936.906 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 20.136.810.476 | 23.372.041.807 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 20.136.348.231 | 23.372.041.807 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 3.752.949.557 | 3.557.923.535 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 550.820.082 | 6.058.438.672 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 21.340.212 | 43.738.824 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 274.662.780 | 179.567.092 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (253.322.568) | (135.828.268) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 297.497.514 | 5.922.610.404 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 297.497.514 | 5.922.610.404 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 20 | 400 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.7 | 20 | 400 |

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình



Ung Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 68.851.244.343 | 65.491.864.446 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (7.781.977.765) | (9.575.170.081) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5.388.286.285) | (4.714.359.533) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (24.823.513.551) | (31.341.074.283) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 217.340.647 | 343.744.767 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (8.925.166.174) | (11.782.935.764) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>22.149.641.215</i> | <i>8.422.069.552</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (548.175.796) | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.766.807 | 11.936.906 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>(530.408.989)</i> | <i>11.936.906</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (20.700.000.000) | (8.435.449.496) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(20.700.000.000)</i> | <i>(8.435.449.496)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | <i>50</i> | <i>919.232.226</i> | <i>(1.443.038)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.688.878.156 | 1.690.321.194 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (462.245) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.607.648.137 | 1.688.878.156 |

Người lập biểu

lall

Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Huy Bình

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng là Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trung Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 07 năm |

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung (CPC). Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

“b- Về thuế suất và thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại (khoản 1đ và 2a, Điều 35, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP);
- + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại (khoản 4, Điều 38, Nghị định 164/2003/NĐ-CP).”

Năm 2016 Công ty chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển lỗ từ các năm trước.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | | | | | |
|----|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | | | |
| 1. | Tiền | | | | | | |
| | Tiền mặt | 998.932.720 | 716.711.200 | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.608.715.417 | 972.166.956 | | | | |
| | Cộng | 2.607.648.137 | 1.688.878.156 | | | | |
| 2. | Phải thu khách hàng | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | | | |
| | <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | | | | | |
| | - Tổng Công ty điện lực miền Trung | 9.779.802.807 | 18.658.771.281 | | | | |
| | Cộng | 9.779.802.807 | 18.658.771.281 | | | | |
| 3. | Trả trước cho người bán | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | | | |
| | <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | | | |
| | - Công ty CP Đầu tư và XD 501 | 209.244.034 | 209.244.034 | | | | |
| | - Công ty XDTH Thái Bình Dương | 798.318.298 | 798.318.298 | | | | |
| | - Công ty TNHH Lộc Phước Gia | 257.400.000 | 257.400.000 | | | | |
| | - Các khách hàng khác | 703.303.060 | 1.790.966.779 | | | | |
| | Cộng | 1.968.265.392 | 3.055.929.111 | | | | |
| 4. | Phải thu khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | | | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| | a) Ngắn hạn | 1.278.200.701 | 25.352.000 | 954.779.381 | 112.352.000 | | |
| | - Phải thu khác | 526.955.943 | - | 505.328.522 | - | | |
| | - Tạm ứng | 751.244.758 | 25.352.000 | 449.450.859 | 112.352.000 | | |
| | Cộng | 1.278.200.701 | 25.352.000 | 954.779.381 | 112.352.000 | | |
| 5. | Nợ xấu | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | | | |
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | |
| | <i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i> | 25.352.000 | - | 112.352.000 | - | | |
| | - Tạm ứng | 25.352.000 | - | 112.352.000 | - | | |
| | Cộng | 25.352.000 | - | 112.352.000 | - | | |
| 6. | Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
| | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 333.130.539.953 | 108.165.618.245 | 1.395.679.372 | 50.090.909 | - | 442.741.928.479 |
| | Số tăng trong kỳ | 1.900.643.068 | - | - | - | - | 1.900.643.068 |
| | - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 1.900.643.068 | - | - | - | - | 1.900.643.068 |
| | Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 335.031.183.021 | 108.165.618.245 | 1.395.679.372 | 50.090.909 | - | 444.642.571.547 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| | Số dư đầu kỳ | 57.174.902.834 | 54.229.370.784 | 1.395.679.372 | 50.090.909 | - | 112.850.043.899 |
| | Số tăng trong kỳ | 11.156.005.811 | 10.805.728.188 | - | - | - | 21.961.733.999 |
| | - Khấu hao trong kỳ | 11.156.005.811 | 10.805.728.188 | - | - | - | 21.961.733.999 |
| | Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | 68.330.908.645 | 65.035.098.972 | 1.395.679.372 | 50.090.909 | - | 134.811.777.898 |
| | Giá trị còn lại | | | | | | |
| | Tại ngày đầu kỳ | 275.955.637.119 | 53.936.247.461 | - | - | - | 329.891.884.580 |
| | Tại ngày cuối kỳ | 266.700.274.376 | 43.130.519.273 | - | - | - | 309.830.793.649 |
| | - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: | | | | | | 309.110.868.652 đồng |
| | - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | 1.445.679.372 đồng |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 7. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| - Chi phí khắc phục sự cố NM Thủy điện An Điền II | 2.607.581.524 | 5.826.395.325 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 15.373.885 |
| Cộng | 2.607.581.524 | 5.841.769.210 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| <i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | |
| - Công ty CP Tư vấn & Xây dựng Phú Cừ Long | 1.009.794.270 | 5.077.872.270 |
| - Các đối tượng khác | 15.197.102.072 | 14.310.729.687 |
| <i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i> | | |
| - Công ty CP Lilama 7 | 5.780.627.850 | 7.306.841.508 |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | 15.186.415.303 | 16.573.443.303 |
| Cộng | 37.173.939.495 | 43.268.886.768 |

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2016 |
| <i>a) Phải nộp</i> | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.832.574.029 | 5.828.709.731 | 6.712.997.371 | 948.286.389 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.294.666 | 5.742.519 | 9.651.971 | 8.385.214 |
| Thuế tài nguyên | 981.477.203 | 3.623.376.834 | 3.972.090.366 | 632.763.671 |
| Các loại thuế khác | 1.173.330 | 8.930.859 | 4.000.000 | 6.104.189 |
| Cộng | 2.827.519.228 | 9.466.759.943 | 10.698.739.708 | 1.595.539.463 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 10. Chi phí phải trả | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 31.891.647.306 | 36.578.812.626 |
| Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 743.871.365 | 395.524.156 |
| Cộng | 32.670.518.671 | 37.009.336.782 |
| 11. Phải trả khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | 50.594.652 | 6.257.252 |
| Bảo hiểm xã hội | 8.397.576 | (25.331.721) |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.286.084.209 | 2.003.855.823 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 1.890.690.723 | 1.523.615.723 |
| - Công ty Cổ phần Lilama 7 | 93.180.000 | 93.180.000 |
| - Quỹ bảo vệ tài nguyên môi trường rừng | 156.924.280 | 303.649.600 |
| - Phải trả khác | 145.289.206 | 83.410.500 |
| Cộng | 2.345.076.437 | 1.984.781.354 |

| 12. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2016 | | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 22.300.000.000 | 22.300.000.000 | 25.000.000.000 | 20.700.000.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | |
| + Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | | |
| - Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽²⁾ | 18.484.470.000 | 18.484.470.000 | 20.722.500.000 | 17.158.230.000 | 14.920.200.000 | 14.920.200.000 | |
| - Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng ⁽¹⁾ | 3.815.530.000 | 3.815.530.000 | 4.277.500.000 | 3.541.770.000 | 3.079.800.000 | 3.079.800.000 | |
| b) Vay dài hạn | 177.041.208.572 | 177.041.208.572 | - | 25.000.000.000 | 202.041.208.572 | 202.041.208.572 | |
| + Vay dài hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng NN&PTNT Đà Nẵng ⁽¹⁾ | 30.291.750.790 | 30.291.750.790 | - | 4.277.500.000 | 34.569.250.790 | 34.569.250.790 | |
| - Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽²⁾ | 146.749.457.782 | 146.749.457.782 | - | 20.722.500.000 | 167.471.957.782 | 167.471.957.782 | |

⁽¹⁾ Vay dài hạn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/20009/NHTM_HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/05/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/06/2021, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau+4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II:

- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng
- Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng

⁽²⁾ Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/08/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/09/2013 và thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 148.206.625.000 | | | | (100.224.395.904) | 47.982.229.096 |
| Tăng vốn năm trước | | - | - | - | | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 5.922.610.404 | 5.922.610.404 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 148.206.625.000 | - | - | - | (94.301.785.500) | 53.904.839.500 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 297.497.514 | 297.497.514 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 148.206.625.000 | - | - | - | (94.004.287.986) | 54.202.337.014 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 79.789.925.000 | 79.789.925.000 |
| Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam | 47.286.700.000 | 47.286.700.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586 | 21.130.000.000 | 21.130.000.000 |
| Cộng | 148.206.625.000 | 148.206.625.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 148.206.625.000 | 148.206.625.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 148.206.625.000 | 148.206.625.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.820.663 | 14.820.663 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.820.663 | 14.820.663 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.820.663 | 14.820.663 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.820.663 | 14.820.663 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.820.663 | 14.820.663 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đơn vị tính: đồng | | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán điện | 53.899.237.079 | 68.707.700.123 |
| Cộng | 53.899.237.079 | 68.707.700.123 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của điện thương phẩm | 29.476.423.771 | 35.731.233.015 |
| Cộng | 29.476.423.771 | 35.731.233.015 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 17.766.807 | 11.936.906 |
| Cộng | 17.766.807 | 11.936.906 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 20.136.348.231 | 23.372.041.807 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 462.245 | - |
| Cộng | 20.136.810.476 | 23.372.041.807 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.554.780.492 | 2.542.654.153 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 763.870.594 | 526.621.730 |
| Hoàn nhập dự phòng | (87.000.000) | - |
| Chi phí khác | 521.298.471 | 488.647.652 |
| Cộng | 3.752.949.557 | 3.557.923.535 |
| 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 250.070.529 |
| Chi phí nhân công | 5.725.086.599 | 5.726.788.494 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.961.733.999 | 21.930.353.742 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.235.703.179 | 1.005.356.491 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.306.849.551 | 10.376.587.294 |
| Cộng | 33.229.373.328 | 39.289.156.550 |

| 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|---------------|
| a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 297.497.514 | 5.922.610.404 |
| b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b) | 297.497.514 | 5.922.610.404 |
| d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | - | - |
| e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.820.663 | 14.820.663 |
| f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$ | 20 | 400 |
| g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 20 | 400 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thụ ký trong năm 2015

| TT Họ và tên | Chức danh | Tiền lương | Thù lao |
|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 Nguyễn Hải Quỳnh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 120.000.000 | - |
| 2 Nguyễn Văn Quang | Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | 36.000.000 |
| 3 Ứng Văn Phúc | Thành viên Hội đồng quản trị | 314.631.274 | 52.000.000 |
| 4 Đặng Thiên Quang | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 52.000.000 |
| 5 Nguyễn Đình Thi | Thành viên Hội đồng quản trị | - | 52.000.000 |
| 6 Nguyễn Thị Thúy Quyên | Thư ký Hội đồng quản trị | 182.752.469 | 19.500.000 |
| 7 Lê Đình Huệ | Trưởng ban kiểm soát | - | 26.000.000 |
| 8 Nguyễn Thị Kiều Anh | Thành viên ban kiểm soát | - | 19.500.000 |
| 9 Nguyễn Thị Lưu Ảnh | Thành viên ban kiểm soát | 114.881.861 | 19.500.000 |
| Tổng cộng | | 732.265.604 | 276.500.000 |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong một khu vực địa lý với loại hình duy nhất là sản xuất điện. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017



Ứng Văn Phúc